

C A M B R I D G E M A T H 0 1

no	Vocab	Meaning	Speaking	Writing
1.	Count	Đếm		
2.	Double	Gấp đôi		
3.	Longer	Lâu hơn		
4.	Shorter	Ngắn hơn		
5.	Longest	Dài nhất		
6.	Shortest	Ngắn nhất		
7.	Number pairs	Các cặp số		
8.	Teen number	Số tuổi teen (13-19)		
9.	Circle	Vòng tròn		
10.	Square	Hình vuông		
11.	Rectangle	Hình chữ nhật		
12.	Triangle	Tam giác		
13.	Pentagon	Hình năm góc		
14.	Hexagon	Hình lục giác		

15.	Dice	Xúc xắc		
16.	Cube	Khối lập phương		
17.	Cuboid	Hình khối		
18.	Sphere	Hình cầu		
19.	Cone	Hình nón		
20.	Pyramid	Kim tự tháp		
21.	Triangular prism	Lăng kính tam giác		
22.	Pattern	Mẫu thức		
23.	Symmetrical	Đối xứng		
24.	Holds most	Giữ hầu hết		
25.	Holds least	Giữ ít nhất		
26.	Heavier	Nặng hơn		
27.	Lighter	Nhẹ hơn		
28.	Pair	Đôi, cặp		
29.	Even numbers	số chẵn		
30.	Odd numbers	số lẻ		

31.	Four dice	Bốn viên xúc xắc		
32.	Between	Giữa		
33.	Total	Toàn bộ		
34.	Find the difference	Tìm hiệu		
35.	The difference	Hiệu số		
36.	Lightest	Nhẹ nhất		
37.	Heaviest	Nặng nhất		
38.	Balanced	Cân bằng		
39.	Capacity	Sức chứa		
40.	One minute	Một phút		
41.	Monday	Thứ hai		
42.	Tuesday	Thứ ba		
43.	Wednesday	Thứ tư		
44.	Thursday	Thứ năm		
45.	Friday	Thứ sáu		
46.	Saturday	ngày thứ bảy		

47.	Sunday	chủ nhật		
48.	Sunny	Nắng		
49.	Rainy	Nhiều mưa		
50.	Partly	Từng phần		
51.	Cloudy	Nhiều mây		
52.	Venn diagram	biểu đồ Venn		
53.	Equivalent	Tương đương		
54.	Equal	Bằng nhau		
55.	Carroll diagram	Sơ đồ cuộn		